

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2.2020
(CÔNG TY MẸ)

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 7-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

Mã số thuế:

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 6 | 2 | 2 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

Địa chỉ trụ sở: **44 YÊN PHỤ**

Quận Huyện: **BA ĐÌNH**

Tỉnh/Thành phố: **HÀ NỘI**

Điện thoại:

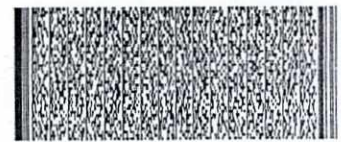
Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.651.998.041.907 | 1.546.272.144.310 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112) | 110 | | 566.036.230.795 | 797.370.545.788 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 566.036.230.795 | 797.370.545.788 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123) | 120 | | 835.000.000.000 | 477.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.2b1 | 835.000.000.000 | 477.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139) | 130 | | 79.266.036.656 | 75.389.853.995 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 33.239.667.021 | 24.063.306.935 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11.081.917.643 | 2.946.149.678 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4a | 39.178.390.039 | 52.614.335.429 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (4.233.938.047) | (4.233.938.047) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.5 | | |
| IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149) | 140 | | 94.844.328.368 | 97.048.403.199 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.6 | 95.609.366.016 | 97.813.440.847 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (765.037.648) | (765.037.648) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155) | 150 | | 76.851.446.088 | 99.463.341.328 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.11a | 914.895.848 | 1.182.629.295 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 75.262.943.280 | 92.480.457.667 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 673.606.960 | 5.800.254.366 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.12 | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 4.380.923.250.002 | 4.617.715.576.701 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219) | 210 | | 348.783.237.321 | 348.783.237.321 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |


| | | | | |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 348.783.237.321 | 348.783.237.321 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227) | 220 | | 3.101.432.509.274 | 3.270.623.580.740 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223) | 221 | VI.8 | 3.089.925.221.185 | 3.257.275.970.931 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.013.323.032.928 | 6.989.842.269.130 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.923.397.811.743) | (3.732.566.298.199) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226) | 224 | VI.10 | 3.023.313.580 | 3.799.148.024 |
| - Nguyên giá | 225 | | 6.902.391.818 | 8.337.028.182 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (3.879.078.238) | (4.537.880.158) |
| 3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229) | 227 | VI.9 | 8.483.974.509 | 9.548.461.785 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15.033.889.812 | 14.993.889.812 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6.549.915.303) | (5.445.428.027) |
| III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232) | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242) | 240 | VI.7 | 19.816.575.850 | 26.790.626.860 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 241 | | 19.816.575.850 | 26.790.626.860 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255) | 250 | VI.2c | 757.824.617.858 | 757.824.617.858 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 548.914.000.000 | 548.914.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 127.477.312.020 | 127.477.312.020 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 99.961.100.000 | 99.961.100.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (18.527.794.162) | (18.527.794.162) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268) | 260 | | 153.066.309.699 | 213.693.513.922 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.11b | 153.066.309.699 | 213.693.513.922 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | VI.19 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.12 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 6.032.921.291.909 | 6.163.987.721.011 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 2.571.495.524.375 | 2.701.326.268.567 |
| I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324) | 310 | | 521.909.409.049 | 583.162.862.403 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14 | 147.759.765.322 | 139.553.375.122 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.641.365.466 | 8.598.165.269 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.15 | 77.993.230.183 | 61.112.533.478 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.661.123.392 | 43.552.157.608 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.16 | 2.520.577.526 | 13.523.186.718 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.18 | 36.818.454 | 36.545.459 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.17 | 51.130.865.781 | 63.593.722.428 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.13 | 116.554.567.358 | 162.499.958.233 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 99.611.095.567 | 90.693.218.088 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343) | 330 | | 2.049.586.115.326 | 2.118.163.406.164 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.14 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |



| | | | | |
|--|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.16 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.18 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.17 | 405.435.139.079 | 471.622.524.861 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.13 | 1.569.470.976.247 | 1.571.860.881.303 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.19 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 74.680.000.000 | 74.680.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 3.461.425.767.534 | 3.462.661.452.444 |
| I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422) | 410 | | 3.461.425.767.534 | 3.462.661.452.444 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b) | 411 | VI.20 | 3.117.117.267.381 | 3.078.040.780.238 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.117.117.267.381 | 3.078.040.780.238 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 15.767.604.889 | 2.300.694.300 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.21 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.22 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 295.328.610.810 | 255.219.569.505 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b) | 421 | | 32.604.678.691 | 92.317.734.638 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.380.359.562 | 1.380.359.775 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 31.224.319.129 | 90.937.374.863 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 607.605.763 | 34.782.673.763 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432) | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | VI.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 6.032.921.291.909 | 6.163.987.721.011 |

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc

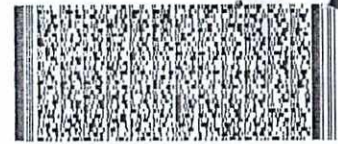
(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**
 Quận Huyện: **BA ĐÌNH** Tỉnh/Thành phố: **HÀ NỘI**
 Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 375.213.966.6 84 | 421.337.043.8 88 | 764.230.854.6 08 | 800.556.016.9 82 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 375.213.966.6 84 | 421.337.043.8 88 | 764.230.854.6 08 | 800.556.016.9 82 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 203.754.944.6 25 | 210.989.835.5 43 | 378.615.495.6 98 | 367.987.690.7 67 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 171.459.022.0 59 | 210.347.208.3 45 | 385.615.358.9 10 | 432.568.326.2 15 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 8.633.021.613 | 20.451.800.85 4 | 17.196.216.06 9 | 24.098.957.59 8 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 25.437.636.06 4 | 26.899.109.22 2 | 52.919.730.15 6 | 46.980.427.25 6 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 24.933.587.99 1 | 20.226.983.60 9 | 48.804.714.74 4 | 38.404.627.63 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 134.026.996.4 12 | 135.606.603.0 37 | 266.622.811.9 88 | 267.354.227.8 04 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 14.455.105.94 3 | 16.882.966.75 6 | 26.974.524.35 7 | 29.328.967.07 1 |



| | | | | | |
|---|----|---------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | 6.172.305.253 | 51.410.330.18 4 | 56.294.508.47 8 | 113.003.661.6 82 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 45.652.311 | 16.745.973 | 200.257.448 | 37.992.074 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 145.384.372 | 73.500.701 | 145.384.579 | 114.077.112 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | (99.732.061) | (56.754.728) | 54.872.869 | (76.085.038) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 6.072.573.192 | 51.353.575.45 6 | 56.349.381.34 7 | 112.927.576.6 44 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 1.214.466.335 | 9.101.528.271 | 11.269.876.26 9 | 21.416.328.50 9 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | 4.858.106.857 | 42.252.047.18 5 | 45.079.505.07 8 | 91.511.248.13 5 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | |

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toá

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN QUỐC HÙNG

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

Mã số thuế: **0 1 0 0 1 0 6 2 2 5**

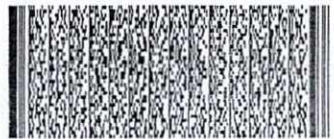
Địa chỉ trụ sở: **44 YÊN PHỤ**

Quận Huyện: **BA ĐÌNH**

Tỉnh/Thành phố: **HÀ NỘI**

Đơn vị tính: VND


| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 56.349.381.347 | 112.927.576.644 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 191.499.328.311 | 182.581.385.817 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 3.855.318.511 | 8.306.759.459 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (17.070.160.039) | (23.756.417.431) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 48.804.714.744 | 38.404.627.630 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07) | 08 | | 283.438.582.874 | 318.463.932.119 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 23.032.693.062 | 18.865.955.751 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.204.074.831 | 10.996.169.543 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (72.794.771.923) | 6.234.092.038 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 60.894.937.670 | 86.655.771.932 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (35.852.013.764) | (38.661.273.048) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.095.452.983) | (34.235.186.410) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 78.225.000 | 74.585.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (48.296.792.652) | (48.619.958.612) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17) | 20 | | 207.609.482.115 | 319.774.088.313 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (40.519.007.674) | (161.143.750.917) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 133.640.871 | (73.500.000) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (548.000.000.000) | (120.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 190.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 20.546.270.105 | 21.987.359.174 |



| | | | |
|--|----|-------------------|-------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27) | 30 | (377.839.096.698) | (239.229.891.743) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 66.187.385.782 | 107.693.234.280 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (117.662.716.888) | (53.293.809.078) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (466.800.000) | (466.800.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.162.569.304) | (56.269.793.707) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36) | 40 | (61.104.700.410) | (2.337.168.505) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (231.334.314.993) | 78.207.028.065 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 797.370.545.788 | 841.115.681.175 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 566.036.230.795 | 919.322.709.240 |

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ta Mai Phương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TRẦN QUỐC HÙNG

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2.2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con

+ **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 96,64%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ **Công ty CP VIWACO:**

Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 23.7%

+ **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

+ **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**

Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội

Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**

Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tỷ lệ vốn góp: 20%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đồng Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**

+ **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**

+ **Ban quản lý dự án đầu tư CTCN**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020 năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

| 1. Tiền | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 1,102,935.830 | 1,377,122,362 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 796,079,620,603 | 563,924,876,458 |
| - Tiền đang chuyển | 187,989,355 | 734,231,975 |
| Cộng | 797,370,545,788 | 566,036,230,795 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Số đầu năm | | Số cuối quý 2.2020 | |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | 477,000,000,000 | 477,000,000,000 | 835,000,000,000 | 835,000,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 477,000,000,000 | 477,000,000,000 | 835,000,000,000 | 835,000,000,000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Số đầu năm | | | Số cuối quý 2.2020 | | |
|---|-----------------|----------|-----------------|--------------------|----------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | 548,914,000,000 | | 548,914,000,000 | 548,914,000,000 | | 548,914,000,000 |
| <i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i> | 548,914,000,000 | | 548,914,000,000 | 548,914,000,000 | | 548,914,000,000 |
| <i>Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội</i> | | | 0 | | | 0 |
| <i>Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội</i> | | | 0 | | | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 127,477,312,020 | | 127,477,312,020 | 127,477,312,020 | | 127,477,312,020 |
| <i>Cty CP VIWACO</i> | 19,655,312,020 | | 19,655,312,020 | 19,655,312,020 | | 19,655,312,020 |
| <i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i> | 2,000,000,000 | | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | | 2,000,000,000 |
| <i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i> | 59,340,000,000 | | 59,340,000,000 | 59,340,000,000 | | 59,340,000,000 |
| <i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i> | 46,482,000,000 | | 46,482,000,000 | 46,482,000,000 | | 46,482,000,000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 99,961,100,000 | * | 81,433,305,838 | 99,961,100,000 | * | 81,433,305,838 |

* Trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống năm 2019: 18.527.794.162 đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

| 3. Phải thu khách hàng | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 24,063,306,935 | 33,239,667,021 |
| <i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i> | 7,820,540,316 | 15,504,150,505 |
| <i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i> | 7,341,353,899 | 5,701,938,384 |
| <i>Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị</i> | 1,979,102,000 | |
| <i>Phải thu khách hàng khác</i> | 6,922,310,720 | 12,033,578,132 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | | 0 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: | 7,823,183,407 | 15,565,141,504 |
| <i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i> | 7,820,540,316 | 15,504,150,505 |
| <i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i> | 2,643,091 | 60,990,999 |
| <i>Cty CP VIWACO</i> | | |
| <i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i> | | |

| 4. Phải thu khác | Số đầu năm | | Số cuối quý 2.2020 | |
|---|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 52,614,335,429 | 937,078,622 | 39,178,390,039 | 937,078,622 |
| - phải thu về Cổ phần hóa; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 12,501,901,370 | | 8,892,150,433 | |
| - Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN | 1,228,430,485 | | 2,918,692,077 | |
| - Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN | 10,430,163,049 | | 5,859,658,671 | |
| - Các khoản chi hộ (BHXH, BHYT, BHTN) | 178,640,595 | | 191,831,098 | |
| - Phải thu khác; | 28,275,199,930 | | 21,316,057,760 | |
| + Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ | 485,164,714 | | 1,250,415,609 | |
| + Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại (đến hạn trả) | 19,818,735,626 | | 9,909,367,813 | |
| + Phải thu khác | 7,971,299,590 | 937,078,622 | 10,156,274,338 | 937,078,622 |
| b) Dài hạn | 348,783,237,321 | | 348,783,237,321 | |
| - Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại | 346,172,543,021 | | 346,172,543,021 | |
| <i>UBND Quận Hoàng Mai</i> | 2,300,694,300 | | 2,300,694,300 | |
| - Khác (Tiền ký cược dài hạn) | 310,000,000 | | 310,000,000 | |
| Cộng | 401,397,572,750 | 937,078,622 | 387,961,627,360 | 937,078,622 |

| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | Số đầu năm | | Số cuối quý 2.2020 | |
|----------------------------|------------|---------|--------------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |

| 6. Hàng tồn kho | Số đầu năm | | Số cuối quý 2.2020 | |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang mua trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 76,648,369,624 | 765,037,648 | 75,829,759,789 | 765,037,648 |
| - Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T) | 20,108,133,858 | | 19,088,744,773 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,056,937,365 | | 690,861,454 | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng gửi bán | | | | |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | | | |
| Cộng: | 97,813,440,847 | 765,037,648 | 95,609,366,016 | 765,037,648 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | Số đầu năm | | Số cuối quý 2.2020 | |
|---|------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) | | | | |
| Cộng | | | | |

| b) Xây dựng cơ bản dở dang | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Mua sắm | | |
| - XDCB | 26,790,626,860 | 19,816,575,850 |
| + CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì | 15,187,701,818 | 15,187,701,818 |
| + Di chuyển tuyến D280-400 Trường Chinh | 8,733,671,187 | |
| + XD nhà máy Nước mặt Sông Hồng | 1,399,410,225 | 1,399,410,225 |
| + Khác | 1,469,843,630 | 3,229,463,807 |
| - Sửa chữa | | |
| Cộng | 26,790,626,860 | 19,816,575,850 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm 2020 | | | 12,847,448,401 | 2,146,441,411 | 14,993,889,812 |
| - Mua trong quý | | | 40,000,000 | | 40,000,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | 0 |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |

| | | | | |
|-------------------------------|--|----------------|---------------|----------------|
| Số dư cuối quý 2.2020 | | 12,887,448,401 | 2,146,441,411 | 15,033,889,812 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm 2020 | | 3,298,986,616 | 2,146,441,411 | 5,445,428,027 |
| - Khấu hao trong quý | | 1,104,487,276 | | 1,104,487,276 |
| - Tăng khác | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối quý 2.2020 | | 4,403,473,892 | 2,146,441,411 | 6,549,915,303 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm 2020 | | 9,548,461,785 | 0 | 9,548,461,785 |
| Tại ngày cuối quý 2.2020 | | 8,483,974,509 | 0 | 8,483,974,509 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền đẫn | Tài sản cố định hữu hình | Tài sản cố định vô | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm 2020 | | | 8,337,028,182 | | | 8,337,028,182 |
| - Thuê tài chính trong quý | | | | | | 0 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | 1,434,636,364 | | | 1,434,636,364 |
| Số dư cuối quý 2.2020 | | | 6,902,391,818 | | | 6,902,391,818 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm 2020 | | | 4,537,880,158 | | | 4,537,880,158 |
| - Khấu hao trong quý | | | 540,477,403 | | | 540,477,403 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | | | 1,199,279,323 | | | 1,199,279,323 |
| Số dư cuối quý 2.2020 | | | 3,879,078,238 | | | 3,879,078,238 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm 2020 | | | 3,799,148,024 | | | 3,799,148,024 |
| Tại ngày cuối quý 2.2020 | | | 3,023,313,580 | | | 3,023,313,580 |

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

| 11. Chi phí trả trước | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|-------------------------------|-----------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 1,182,629,295 | 914,895,848 |
| - Các khoản khác | 1,182,629,295 | 914,895,848 |
| b) Dài hạn | 213,693,513,922 | 153,066,309,699 |
| - Chi phí thay ĐH định kỳ | 54,098,968,805 | 33,300,082,390 |
| - Chi phí SCL | 77,676,363,664 | 54,449,415,623 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 81.918.181.453 | 65.316.811.686 |
| - Các khoản khác | | 0 |

| | | |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 214,876,143,217 | 153,981,205,547 |
|-------------|------------------------|------------------------|

| | | |
|-------------------------|-------------------|---------------------------|
| 12. Tài sản khác | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | | |

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

| 14. Phải trả người bán | Số đầu năm | | Số cuối quý 2.2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 139,553,375,122 | 139,553,375,122 | 147,759,765,322 | 147,759,765,322 |
| - Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị | 6,939,844,289 | 6,939,844,289 | | |
| - Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN | 775,156,735 | 775,156,735 | 511,490,000 | 511,490,000 |
| - Cty CPĐT hạ tầng 18 | 5,790,771,364 | 5,790,771,364 | 1,198,008,800 | 1,238,899,639 |
| - Công ty CP Nước mặt Sông Đuống | 71,823,041,440 | 71,823,041,440 | 118,394,265,000 | 118,394,265,000 |
| - Cty CP VIWASEEN.3 | 7,179,002,136 | 7,179,002,136 | | 0 |
| - Phải trả cho đối tượng khác | 47,045,559,158 | 47,045,559,158 | 27,656,001,522 | 27,615,110,683 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phải trả cho đối tượng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 139,553,375,122 | 139,553,375,122 | 147,759,765,322 | 147,759,765,322 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | 775,156,735 | 775,156,735 | 511,490,000 | 511,490,000 |
| - Cty KD Nước sạch số 2 HN | | 0 | | 0 |
| - Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN | 775,156,735 | 775,156,735 | 511,490,000 | 511,490,000 |

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

| 16. Chi phí phải trả | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 13,523,186,718 | 2,520,577,526 |
| - Trích trước lãi vay phải trả | 1,954,258,425 | 1,549,200,188 |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; | | |
| - Chi phí trích trước công trình: | 7,821,398,904 | 767,236,092 |
| + Công trình XD CB | 6,687,389,684 | 2,133,433 |
| + Công trình sửa chữa nội bộ | 1,134,009,220 | 765,102,659 |
| - Các khoản trích trước khác | 3,747,529,389 | 204,141,246 |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi khác | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | 13,523,186,718 | 2,520,577,526 |

| 17. Phải trả khác | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|--|---------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ trả quyết; | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 1,083,274,326 | 1,812,006,767 |
| - Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp | 61,900,087 | |
| - Phải trả về cổ phần hóa; | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 21,600,000 | 21,600,000 |
| - 8% Phí thoát nước để lại DN | | |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Các khoản phải trả khác: | 62,426,948,015 | 49,297,259,014 |
| + Chi phí thẩm tra, giám sát công trình | 35,934,272 | 88,590,246 |
| + Quyết toán tiền thuế TNCN | 1,465,314,399 | 1,603,804,606 |
| + Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn | 46,709,216,010 | 33,451,512,063 |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 14,216,483,334 | 14,153,352,099 |
| Cộng | 63,593,722,428 | 51,130,865,781 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn | 471,622,524,861 | 405,435,139,079 |
| - Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại) | | |
| + XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn | 154,589,884,079 | 154,589,884,079 |
| + XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì | 250,845,255,000 | 250,845,255,000 |
| + XD HTCN thị trấn Yên Viên | | |
| + XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình | | |
| + Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì | 49,865,526,000 | |
| + Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m ³ /h | 16,321,859,782 | |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 0 | |
| Cộng | 471,622,524,861 | 405,435,139,079 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |

| 18. Doanh thu chưa thực hiện | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|---|-------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | 36,545,459 | 36,818,454 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | 36,545,459 | 36,818,454 |
| b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn) | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) | | |

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
|--|------------|--------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

| | | |
|--|------------|--------------------|
| 21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?..) | | |

| | | |
|--|------------|--------------------|
| 22. Chênh lệch tỷ giá | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |

| | | |
|-------------------------------------|------------|--------------------|
| 23. Nguồn kinh phí | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| | | |
|---|---------------|--------------------|
| 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | Số đầu năm | Số cuối quý 2.2020 |
| a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước | 1,055,223,037 | 1,052,810,294 |

b) Tài sản nhận giữ hộ:

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch | 413,295,736,428 | 366,651,043,940 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 3,582,342,556 | 4,278,346,124 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 4,458,964,904 | 4,284,576,620 |
| Cộng | 421,337,043,888 | 375,213,966,684 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
| <i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i> | <i>22,891,033,076</i> | <i>22,231,100,538</i> |
| <i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i> | <i>25,659,180</i> | <i>10,735,925</i> |
| <i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i> | <i>1,180,590,909</i> | <i>1,180,590,909</i> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại. | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 205,174,991,722 | 197,257,718,826 |
| - Giá vốn của hoạt động xây lắp | 3,256,361,784 | 3,775,873,842 |
| - Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác) | 2,558,482,037 | 2,721,351,957 |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 210,989,835,543 | 203,754,944,625 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5,124,766,754 | 8,633,021,613 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 15,327,034,100 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 0 | 0 |
| Cộng | 20,451,800,854 | 8,633,021,613 |

| 5. Chi phí tài chính | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay; | 20,226,983,609 | 24,933,587,991 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 6,629,353,578 | 504,048,073 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác | 42,772,035 | 0 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | | |
| Cộng | 26,899,109,222 | 25,437,636,064 |

| 6. Thu nhập khác | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | 1,731,780 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | 16,745,973 | 43,920,531 |
| Cộng | 16,745,973 | 45,652,311 |

| 7. Chi phí khác | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
|---|-------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 73,500,000 | 9,000,000 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | 701 | 136,384,372 |
| Cộng | 73,500,701 | 145,384,372 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 16,882,966,756 | 14,455,105,943 |
| - Chi phí nhân công khối QLDN | 7,125,243,810 | 7,087,580,523 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 9,757,722,946 | 7,367,525,420 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 135,606,603,037 | 134,026,996,412 |
| - Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117 | 28,740,975,934 | 19,900,619,625 |
| - Chi phí nhân công khối BH | 35,914,446,991 | 31,024,723,237 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng | 52,185,827,523 | 62,704,305,550 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 18,765,352,589 | 20,397,348,000 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
|--|----------------|----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 14,442,258,238 | 12,002,921,683 |
| - Chi phí nhân công; | 65,522,436,499 | 57,914,061,174 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 88,045,780,308 | 95,708,167,214 |

| | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 125,356,444,694 | 97,145,703,042 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 1,260,135,122 | 1,420,917,428 |
| Cộng | 294,627,054,861 | 264,191,770,541 |

| | | |
|---|---------------|---------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9,101,528,271 | 1,214,466,335 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |

| | | |
|--|------------|------------|
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Quý 2.2019 | Quý 2.2020 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2020 |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

IX. Những thông tin khác

Thông tin so sánh:

Số tiền

1. Số liệu so sánh trên **Bảng cân đối kế toán (Biểu B01-DN)**: Số liệu trước 31/12/2019 có thay đổi một số chỉ tiêu:

Giảm chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước do tăng thuế TNDN phải nộp 2019 369,600,000

Giảm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối do tăng thuế TNDN phải nộp 2019 369,600,000

2. Số liệu so sánh trên **Báo cáo kết quả kinh doanh (Biểu B02-DN)**: Số liệu quý 1.2019 và lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Tạ Mai Phương

Đỗ Phương Nam

Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện VTTD | Thiết bị dụng cụ QL | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| <i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm 2020 | 1710 652 397 830 | 911 840 662 379 | 4306 023 478 614 | 56 759 373 444 | 4 566 356 863 | 6 989 842 269 130 |
| - Mua trong quý | | 5 581 649 223 | | 1 177 649 636 | | 6 759 298 859 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1 619 654 552 | | 14 461 363 588 | | | 16 081 018 140 |
| - Tăng khác | 277 915 174 | | 1 914 445 811 | | | 2 192 360 985 |
| - Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 106 074 186 | | | | 106 074 186 |
| - Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản | | | | | | |
| - Giảm khác | | 1 445 840 000 | | | | 1 445 840 000 |
| Số dư cuối quý 2.2020 | 1712 549 967 556 | 915 870 397 416 | 4322 399 288 013 | 57 937 023 080 | 4 566 356 863 | 7 013 323 032 928 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm 2020 | 972 195 526 371 | 491 669 935 013 | 2233 355 778 520 | 31 571 253 694 | 3 773 804 601 | 3 732 566 298 199 |
| - Khấu hao trong quý | 38 665 852 561 | 33 668 177 858 | 114 261 901 580 | 3 167 564 489 | 90 867 144 | 189 854 363 632 |
| - Tăng khác | | | 1 199 279 323 | | | 1 199 279 323 |
| - Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản | | | 66 627 130 | | | 66 627 130 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 106 074 186 | | | | 106 074 186 |
| - Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản | | 66 627 130 | | | | 66 627 130 |
| - Giảm khác | | 116 055 225 | | | | 116 055 225 |
| Số dư cuối quý 2.2020 | 1010 861 378 932 | 525 049 356 330 | 2348 883 586 553 | 34 738 818 183 | 3 864 671 745 | 3923 397 811 743 |
| <i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i> | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm 2020 | 738 456 871 459 | 420 170 727 366 | 2072 667 700 094 | 25 188 119 750 | 792 552 262 | 3 257 275 970 931 |
| - Tại ngày cuối quý 2.2020 | 701 688 588 624 | 390 821 041 086 | 1973 515 701 460 | 23 198 204 897 | 701 685 118 | 3 089 925 221 185 |

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a1/ Vay ngắn hạn | 161,242,583,250 | 161,242,583,250 | 39,405,714,505 | 84,635,822,044 | 116,012,475,711 | 116,012,475,711 |
| Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên | 5,707,678,371 | 5,707,678,371 | | | 5,707,678,371 | 5,707,678,371 |
| Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ | 2,664,000,000 | 2,664,000,000 | | 1,110,000,000 | 1,554,000,000 | 1,554,000,000 |
| Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri | 13,862,026,834 | 13,862,026,834 | | 6,931,013,417 | 6,931,013,417 | 6,931,013,417 |
| Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL | 1,265,920,000 | 1,265,920,000 | | 1,265,920,000 | - | - |
| Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm | 1,123,684,600 | 1,123,684,600 | | | 1,123,684,600 | 1,123,684,600 |
| XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP | 8,780,000,000 | 8,780,000,000 | | 4,390,000,000 | 4,390,000,000 | 4,390,000,000 |
| MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ, V.Ngọc, T. Xá, X.Canh. | 19,920,000,000 | 19,920,000,000 | | 8,300,000,000 | 11,620,000,000 | 11,620,000,000 |
| C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa | 3,298,459,008 | 3,298,459,008 | | 1,649,229,504 | 1,649,229,504 | 1,649,229,504 |
| C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD | 2,200,000,000 | 2,200,000,000 | | 1,100,000,000 | 1,100,000,000 | 1,100,000,000 |
| C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa | 2,744,000,000 | 2,744,000,000 | | 1,372,000,000 | 1,372,000,000 | 1,372,000,000 |
| CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT | 4,656,312,000 | 4,656,312,000 | | 2,328,156,000 | 2,328,156,000 | 2,328,156,000 |
| CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT | 3,401,396,000 | 3,401,396,000 | | 3,401,396,000 | - | - |
| C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 Tây Hồ | 1,414,393,232 | 1,414,393,232 | | 1,414,393,232 | - | - |
| KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình | 2,268,000,000 | 2,268,000,000 | | 945,000,000 | 1,323,000,000 | 1,323,000,000 |
| Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG | 1,720,000,000 | 1,720,000,000 | | 860,000,000 | 860,000,000 | 860,000,000 |
| Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG | 3,972,000,000 | 3,972,000,000 | | 1,655,000,000 | 2,317,000,000 | 2,317,000,000 |
| Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 | | 2,600,000,000 | 2,600,000,000 | 2,600,000,000 |
| Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG | 1,104,000,000 | 1,104,000,000 | | 460,000,000 | 644,000,000 | 644,000,000 |
| Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm | 2,247,366,880 | 2,247,366,880 | | | 2,247,366,880 | 2,247,366,880 |
| Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h | | | 9,321,859,782 | | 9,321,859,782 | 9,321,859,782 |
| Dự án PTCS hạ tầng BTLVT | 26,263,573,058 | 26,263,573,058 | | 13,131,786,529 | 13,131,786,529 | 13,131,786,529 |
| Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì | | - | 30,083,854,723 | 15,041,927,362 | 15,041,927,361 | 15,041,927,361 |
| Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình | 689,418,933 | 689,418,933 | | | 689,418,933 | 689,418,933 |
| Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm | 757,424,860 | 757,424,860 | | | 757,424,860 | 757,424,860 |
| XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai | 1,777,663,383 | 1,777,663,383 | | | 1,777,663,383 | 1,777,663,383 |
| XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt | 1,469,664,722 | 1,469,664,722 | | | 1,469,664,722 | 1,469,664,722 |
| XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA | 1,752,635,448 | 1,752,635,448 | | | 1,752,635,448 | 1,752,635,448 |
| XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT | 1,632,000,000 | 1,632,000,000 | | 680,000,000 | 952,000,000 | 952,000,000 |
| Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN | 7,350,965,921 | 7,350,965,921 | | | 7,350,965,921 | 7,350,965,921 |

| | | | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 1,257,374,983 | 1,257,374,983 | - | 715,283,336 | 542,091,647 | 542,091,647 |
| Thuê xe Phòng hành chính | 182,400,000 | 182,400,000 | | 91,200,000 | 91,200,000 | 91,200,000 |
| Thuê xe BQLĐAN | 147,600,000 | 147,600,000 | | 73,800,000 | 73,800,000 | 73,800,000 |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ | 122,400,000 | 122,400,000 | | 61,200,000 | 61,200,000 | 61,200,000 |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT | 481,200,000 | 481,200,000 | | 240,600,000 | 240,600,000 | 240,600,000 |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy | 67,458,315 | 67,458,315 | | 67,458,315 | - | - |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa | 94,441,649 | 94,441,649 | | 80,950,002 | 13,491,647 | 13,491,647 |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng | 38,275,019 | 38,275,019 | | 38,275,019 | - | - |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình | 123,600,000 | 123,600,000 | | 61,800,000 | 61,800,000 | 61,800,000 |
| Tổng cộng | 162,499,958,233 | 162,499,958,233 | 39,405,714,505 | 85,351,105,380 | 116,554,567,358 | 116,554,567,358 |

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | Đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a1/ Vay dài hạn | 1,570,274,107,667 | 1,570,274,107,667 | 70,302,401,194 | 72,692,306,250 | 1,567,884,202,611 | 1,567,884,202,611 |
| CT Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc | - | - | | | - | - |
| Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên | 136,984,280,894 | 136,984,280,894 | | | 136,984,280,894 | 136,984,280,894 |
| Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri | 64,303,389,000 | 64,303,389,000 | | | 64,303,389,000 | 64,303,389,000 |
| Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ | 17,538,000,000 | 17,538,000,000 | | | 17,538,000,000 | 17,538,000,000 |
| Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri | 48,517,093,911 | 48,517,093,911 | | | 48,517,093,911 | 48,517,093,911 |
| Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL | 7,085,156,033 | 7,085,156,033 | | 7,085,156,033 | - | - |
| Xây dựng HTCN xã Kiều Kỳ huyện Gia Lâm | 19,102,638,200 | 19,102,638,200 | | | 19,102,638,200 | 19,102,638,200 |
| XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP | 6,877,518,000 | 6,877,518,000 | | | 6,877,518,000 | 6,877,518,000 |
| XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA | 131,140,000,000 | 131,140,000,000 | | | 131,140,000,000 | 131,140,000,000 |
| C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa | 20,615,328,961 | 20,615,328,961 | | | 20,615,328,961 | 20,615,328,961 |
| C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD | 5,690,160,000 | 5,690,160,000 | | | 5,690,160,000 | 5,690,160,000 |
| C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa | 21,966,980,971 | 21,966,980,971 | | | 21,966,980,971 | 21,966,980,971 |
| CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT | 29,102,049,468 | 29,102,049,468 | | | 29,102,049,468 | 29,102,049,468 |
| CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT | 17,006,829,100 | 17,006,829,100 | | 17,006,829,100 | - | - |
| CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ | 9,194,606,612 | 9,194,606,612 | | 9,194,606,612 | - | - |
| KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng | 7,663,828,000 | 7,663,828,000 | | | 7,663,828,000 | 7,663,828,000 |
| CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình | 17,955,000,000 | 17,955,000,000 | | | 17,955,000,000 | 17,955,000,000 |
| Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG | 9,890,000,000 | 9,890,000,000 | | | 9,890,000,000 | 9,890,000,000 |
| Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG | 24,163,000,000 | 24,163,000,000 | | | 24,163,000,000 | 24,163,000,000 |
| Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG | 36,283,041,022 | 36,283,041,022 | | | 36,283,041,022 | 36,283,041,022 |
| Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG | 4,968,000,000 | 4,968,000,000 | | | 4,968,000,000 | 4,968,000,000 |
| Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm | 40,452,603,840 | 40,452,603,840 | | | 40,452,603,840 | 40,452,603,840 |
| Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h | 477,943,765,465 | 477,943,765,465 | | | 477,943,765,465 | 477,943,765,465 |
| Nâng công suất NMGLđạt 600.000m3/h | | | 16,321,859,782 | 9,321,859,782 | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Dự án PTCS hạ tầng BTLVT | 170,713,223,468 | 170,713,223,468 | 4,115,015,412 | | 174,828,238,880 | 174,828,238,880 |
| Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì | | | 49,865,526,000 | 30,083,854,723 | 19,781,671,277 | 19,781,671,277 |
| Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình | 5,501,572,169 | 5,501,572,169 | | | 5,501,572,169 | 5,501,572,169 |
| Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm | 4,544,549,160 | 4,544,549,160 | | | 4,544,549,160 | 4,544,549,160 |
| XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai | 29,693,483,936 | 29,693,483,936 | | | 29,693,483,936 | 29,693,483,936 |
| XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt | 24,006,487,224 | 24,006,487,224 | | | 24,006,487,224 | 24,006,487,224 |
| XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA | 28,042,167,168 | 28,042,167,168 | | | 28,042,167,168 | 28,042,167,168 |
| XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT | 8,520,180,612 | 8,520,180,612 | | | 8,520,180,612 | 8,520,180,612 |
| Xây dựng T.ông CN Các Xã huyện Từ Liêm HN | 144,809,174,453 | 144,809,174,453 | | | 144,809,174,453 | 144,809,174,453 |

| | | | | | | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn | 1,586,773,636 | 1,586,773,636 | - | - | 1,586,773,636 | 1,586,773,636 |
| Thuê xe Phòng hành chính | 313,554,546 | 313,554,546 | | | 313,554,546 | 313,554,546 |
| Thuê xe BQLDAN | 94,516,364 | 94,516,364 | | | 94,516,364 | 94,516,364 |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ | 100,837,272 | 100,837,272 | | | 100,837,272 | 100,837,272 |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT | 958,052,727 | 958,052,727 | | | 958,052,727 | 958,052,727 |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy | | - | | | - | - |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa | | - | | | - | - |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng | | - | | | - | - |
| Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình | 119,812,727 | 119,812,727 | | | 119,812,727 | 119,812,727 |
| Tổng cộng | 1,571,860,881,303 | 1,571,860,881,303 | 70,302,401,194 | 72,692,306,250 | 1,569,470,976,247 | 1,569,470,976,247 |

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ | |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| Thuế môn bài | | 0 | 11,000,000 | 11,000,000 | | 0 |
| Thuế TNDN | 4,959,956,951 | | 11,269,876,269 | 5,095,452,983 | | 1,214,466,335 |
| Thuế TNCN | 45,483,852 | | 1,298,155,369 | 1,559,280,857 | 306,609,340 | |
| Thuế GTGT | 366,997,620 | | | | 366,997,620 | |
| Thuế xuất nhập khẩu | | 0 | | | | 0 |
| Thuế tài nguyên | | 357,083,200 | 31,360,496,800 | 26,246,812,000 | | 5,470,768,000 |
| Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt | 427,815,943 | | 62,594,457,270 | 50,066,583,324 | | 12,100,058,003 |
| Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp | | 105,008,000 | 190,932,165 | 168,682,300 | | 127,257,865 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | | 36,693,720,807 | 4,172,674,324 | | | 40,866,395,131 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | | 14,261,935,054 | 4,720,374,102 | 5,190,958,000 | | 13,791,351,156 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | 5,665,204,890 | 5,402,404,966 | | 262,799,924 |
| Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác | | 9,694,786,417 | | 5,534,652,648 | | 4,160,133,769 |
| | | | | | | |
| Cộng | 5,800,254,366 | 61,112,533,478 | 121,283,171,189 | 99,275,827,078 | 673,606,960 | 77,993,230,183 |

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ SH | Vốn khác | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| A | 1 | 3 | 4 | 5 | 6 | 8 | | 10 |
| Số dư đầu năm | 3 078 040 780 238 | 2 300 694 300 | | | 255 219 569 505 | 34 782 673 763 | | 92 317 734 638 |
| Tăng trong Quý 1,2.2020 | 39 076 487 143 | 13 466 910 589 | | 4 115 015 412 | 43 116 880 625 | | | 45 079 505 078 |
| - Tăng vốn trong Quý 1,2.2020 | 39 076 487 143 | 13 466 910 589 | | 4 115 015 412 | 43 116 880 625 | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong Quý 1,2.2020 | | | | | | | | 45 079 505 078 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận) | | | | | | | | 100 316 719 165 |
| - Giảm khác | | | | 4 115 015 412 | 3 007 839 320 | 34 175 068 000 | | 4 475 841 860 |
| Số dư cuối Quý 2.2020 | 3 117 117 267 381 | 15 767 604 889 | | | 295 328 610 810 | 607 605 763 | | 32 604 678 691 |